

PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chương 1

1. Khái niệm về phân tích báo cáo tài chính ?

Phân tích báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra , đối chiếu và so sánh số liệu về tài chính trong kì hiện tại với các kì kinh doanh đã qua. Thông qua việc phân tích BCTC sẽ cung cấp cho người sử dụng thông tin có thể đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro về tài chính trong tương lai của doanh nghiệp

2. Đối tượng phân tích BCTC

- Đối tượng của phân tích BCTC trước hết là hệ thống chỉ tiêu thông tin kế toán được trình bày trên hệ thống BCTC , nhằm cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng thông tin ở bên trong và bên ngoài doanh nghiệp.
- Đối tượng của phân tích BCTC còn là mối liên hệ giữa các chỉ tiêu thông tin kế toán trên từng BCTC, giữa các BCTC. Hệ thống thông tin trình bày trên BCTC bao gồm thông tin trình bày trên bảng CĐKT, báo cáo KQHĐSXKD, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bảng thuyết minh báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Phân tích những thông tin này nhằm phản ánh sự biến động (tăng hay giảm) về quy mô, cơ cấu tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp. Phân tích tình hình biến động quy mô kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, so sánh hiệu quả sản xuất kinh doanh nhằm cung cấp đầy đủ nhất và toàn diện nhất những thông tin, cơ sở đánh giá được đầy đủ và sâu sắc mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời để nắm được một cách đầy đủ thực trạng tài chính và hoạt động SXKD cũng như tình hình sử dụng tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp cần phải đi sâu phân tích mối quan hệ và tình hình biến động các khoản, các mục tiêu trên từng BCTC và các BCTC với nhau.

3. Nội dung của phân tích báo cáo tài chính

+ Phân tích hệ thống chỉ tiêu thông tin kế toán đã được trình bày trên từng báo cáo tài chính doanh nghiệp như:

- Phân tích bảng cân đối kế toán
- Phân tích báo cáo kết quả hoạt động SXKD
- Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Phân tích thuyết minh báo cáo tài chính

+ Phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu trên từng báo cáo và trên các báo cáo tài chính nhằm đánh giá những nội dung cơ bản của hoạt động tài chính, như :

- Đánh giá khái quát tình hình tài chính
- Phân tích cấu trúc tình hình tài chính và tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
- Phân tích tình hình và khả năng thanh toán
- Phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
- Phân tích khả năng sinh lời của tài sản
- Định giá doanh nghiệp và phân tích tình hình rủi ro tài chính của doanh nghiệp
- Dự báo các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của doanh nghiệp.

4. Ý nghĩa của phân tích BCTC

- Phân tích BCTC là một hệ thống các phương pháp nhằm đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời gian nhất định → giúp nhà quản trị đưa ra các quyết định chuẩn xác trong quá trình kinh doanh
- Việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ giúp các nhà quản trị doanh nghiệp và các cơ quan chủ quản cấp trên thấy rõ hơn về thực trạng hoạt động tài chính, xác định đầy đủ và đúng đắn những nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính của doanh nghiệp → đưa ra những giải pháp hữu hiệu để tăng cường tình hình tài chính của doanh nghiệp
- Phân tích báo cáo tài chính có ý nghĩa quan trọng đối với các đối tượng sử dụng thông tin trong điều kiện sản xuất kinh doanh theo cơ chế thị trường :
 - + Nhóm có quyền lợi trực tiếp : cổ đông, các nhà đầu tư, ngân hàng, các nhà cung cấp tín dụng, các nhà quản lý trong nội bộ doanh nghiệp, cơ quan thuế,...

+ Nhóm có quyền lợi gián tiếp : cá cơ quan quản lí nhà nước, ngoài cơ quan thuế, các viện nghiên cứu kinh tế, các sinh viên, người lao động,...

5. Nhiệm vụ của phân tích báo cáo tài chính được thể hiện ở những nội dung sau:

+ Cung cấp đầy đủ các thông tin hữu ích cho nhà đầu tư, các nhà cho vay và những người sử dụng thông tin tài chính khác để giúp họ có những quyết định đúng đắn khi đưa ra các quyết định đầu tư, cho vay

+ Cung cấp đầy đủ cho các chủ doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các nhà cho vay và những người sử dụng thông tin khác trong việc đánh giá khả năng và tính chắc chắn của dòng tiền mặt vào, ra và tình hình sử dụng có hiệu quả nhất tài sản, tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

+ Phân tích báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin về nguồn vốn chủ sở hữu, các khoản nợ, kết quả của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, sự kiện và các tình huống làm biến đổi các nguồn vốn và các khoản nợ của doanh nghiệp.

Và những thông tin cung cấp này cần được cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực .

Chương 3

1. Yêu cầu đọc báo cáo tài chính

+ Tính chính xác : khi đọc báo cáo tài chính chính xác các nhà quản lí mới nắm bắt được khả năng sinh lợi và thực trạng tài chính của doanh nghiệp cùng với những thông tin tài chính – kinh tế chủ yếu → làm căn cứ để các nhà quản lí đánh giá , phân tích và dự đoán tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu đọc báo cáo tài chính không chính xác, thông tin do báo cáo tài chính phân tích sẽ mất tính xác thực, không đáng tin cậy ảnh hưởng đến việc đề ra quyết định kinh doanh.

+ Hệ thống : việc đọc báo cáo tài chính không thể đọc một cách tách biệt, rời rạc từng chỉ tiêu trên từng báo cáo tài chính theo từng kì mà việc đọc báo cáo phải mang tính hệ thống và tính hệ thống được thể hiện qua việc đọc các chỉ tiêu trên từng báo cáo tài chính trong mối quan hệ hữu cơ, gắn bó với nhau trong cùng một kì và giữa các kì kinh doanh. Tính hệ

thống còn thể hiện ở chỗ khi đọc báo cáo tài chính, người đọc phải biết cách gắn kết các chỉ tiêu phản ánh trên từng BCTC riêng rẽ với nhau mà không tách biệt từng chỉ tiêu.

2. Nguyên tắc đọc báo cáo tài chính

- Nguyên tắc phân nhóm đối tượng : để đọc báo cáo tài chính được kịp thời, chính xác và hệ thống cần phải phân nhóm đối tượng phản ánh thông tin bởi vì sự phản ánh trên các báo cáo tài chính rất đa dạng và phong phú. Đối tượng phản ánh thông tin thường phù hợp với từng báo cáo tài chính:
 - + Bảng CĐKT đối tượng là tài sản và nguồn vốn
 - + Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh đối tượng là doanh thu, chi phí, kết quả.
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kì báo cáo của doanh nghiệp
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính là báo cáo nhằm thuyết minh và giải thích bằng lời và bằng số liệu một số liệu chỉ tiêu kinh tế tài chính chưa được thể hiện trên báo cáo tài chính.
- Nguyên tắc liên kết thông tin : sự liên kết thông tin giúp người sử dụng thông tin nắm bắt được đầy đủ nội dung, bản chất của từng chỉ tiêu cũng như sự biến động của chỉ tiêu theo thời gian, từ đó phân tích đánh giá thực trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Nguyên tắc nhất quán : nguyên tắc này đòi hỏi việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, từ khi có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện, hoặc có một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.
- Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp : là nguyên tắc đòi hỏi từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì

không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có tính chất hoặc chức năng.

- Nguyên tắc có thể so sánh: đòi hỏi các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính phải được trình bày tương ứng giữa các kì.

Chương 4

1. Mục đích và yêu cầu đánh giá khái quát tình hình tài chính

- Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc dựa trên những dữ liệu tài chính trong quá khứ và hiện tại của doanh nghiệp để tính toán và xác định chỉ tiêu phản ánh thực trạng và an toàn tài chính của doanh nghiệp.
- Mục đích đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp là đưa ra những nhận định sơ bộ ban đầu về thực trạng tài chính và sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Qua đó các nhà quản lí nắm bắt được mức độ độc lập về tài chính về an ninh tài chính cùng những khó khăn mà doanh nghiệp đang phải đương đầu.
- Yêu cầu đánh giá khái quát tình hình tài chính

+ Chính xác : Đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa hết sức quan trọng là cơ sở ban đầu để các nhà quản lí đề ra các quyết định tài chính nên yêu cầu đặt ra khi đánh giá khái quát là sự chính xác . Nếu đánh giá không chính xác việc nhìn nhận tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ sai lệch từ đó sẽ đưa ra các quyết định không phù hợp dẫn đến những kết quả khó lường cho tài chính doanh nghiệp.

+ Toàn diện là yêu cầu khi đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp phải đánh giá đầy đủ trên các mặt, tránh tình trạng đánh giá phiến diện sẽ dẫn đến sự nhìn nhận không chính xác về tình hình tài chính doanh nghiệp.

2. Đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của doanh nghiệp

- Nội dung :

+ Đánh giá quy mô và tình hình biến động tăng giảm vốn về quy mô theo thời gian

+ Đánh giá tỉ trọng của từng bộ phận vốn chiếm trong tổng số vốn và xu hướng biến động về cơ cấu vốn

+ Đánh giá tốc độ tăng trưởng vốn (kì phân tích so với kì gốc) chỉ số xu hướng và nhịp điệu tăng trưởng vốn của doanh nghiệp

- Các chỉ tiêu đánh giá :

+ tổng số nguồn vốn

+ tổng số nợ phải trả

+ tổng số nợ chủ sở hữu

+ cơ cấu nguồn vốn

+ tốc độ tăng trưởng và xu hướng tăng trưởng vốn

3. Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp

- ND : Mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp phản ánh quyền của doanh nghiệp trong việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như quyền kiểm soát các chính sách đó.

- Mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp được thể hiện thông qua các chỉ tiêu sau:

$$\bullet \text{ Hệ số tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng số nguồn vốn}}$$

Hệ số tài trợ là chỉ tiêu phản ánh khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết trong tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu chiếm mấy phần. Trị số này càng lớn chứng tỏ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính càng cao, mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp càng tăng và ngược lại.

• Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn : chỉ tiêu này phản ánh mức độ đầu tư vốn chủ sở hữu vào tài sản dài hạn. Hệ số này càng cao chứng tỏ vốn chủ sở hữu đầu tư và tài sản dài hạn càng lớn. Điều này giúp doanh nghiệp tự đảm bảo về mặt tài chính nhưng hiệu quả kinh doanh sẽ không cao do vốn đầu tư tập trung vào tài sản dài hạn, ít sử dụng vào kinh doanh quay vòng để sinh lợi.

$$\text{Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

- Hệ số tự tài trợ tài sản cố định là chỉ tiêu phản ánh khả năng đáp ứng bộ phận TSCĐ đã và đang đầu tư vào vốn chủ sở hữu

$$\text{TSCĐ đã và đang đầu tư} = \text{TK 211} + \text{TK 212} + \text{TK 213} + \text{TK 214}$$

Chỉ tiêu này càng cao càng tốt cho biết khả năng trang trải TSCĐ của vốn chủ sở hữu.

$$\text{Hệ số tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản cố định đã và đang đầu tư}}$$

Bảng đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Cuối năm				Cuối năm so với cuối năm					
	N-3	N-2	N-1	N	N-3		N-2		N-1	
					±	%	±	%	±	%
1. Hệ số tài trợ (lần)										
2. Hệ số tự tài trợ TSDH (lần)										
3. Hệ số tự tài trợ TSCĐ (lần)										

4. Đánh giá khái quát về khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp bao gồm tất cả các tài sản mà doanh nghiệp có khả năng thanh toán theo giá trị thực tại thời điểm nghiên cứu.

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp thể hiện ở các mặt như : khả năng thanh toán chung, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán tức thời. Một doanh nghiệp được xem là đảm bảo khả năng thanh toán khi và chỉ khi doanh nghiệp đảm bảo đáp ứng đủ các mặt khác nhau của khả năng thanh toán.

- **Hệ số khả năng thanh toán nợ tổng quát** = $\frac{\text{tổng số tài sản}}{\text{tổng số nợ phải trả}}$

Hệ số này ≥ 1 chứng tỏ doanh nghiệp đảm bảo được khả năng thanh toán tổng quát và ngược lại

Thông thường chỉ tiêu này ≥ 2 thì các chủ nợ mới có khả năng thu hồi nợ khi đáo hạn

- **Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn** = $\frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{tổng số nợ ngắn hạn}}$

Là chỉ tiêu cho thấy khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn là cao hay thấp . Nếu trị số này ≥ 1 thì doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính là bình thường hoặc khả quan và ngược lại.

- **Hệ số khả năng thanh toán nhanh** = $\frac{\text{TSNH}-\text{hàng tồn kho}}{\text{tổng số nợ ngắn hạn}}$

Chỉ tiêu này cho biết với giá trị còn lại của tài sản ngắn hạn (sau khi trừ giá trị hàng tồn kho) doanh nghiệp có khả năng thanh toán toàn bộ nợ ngắn hạn hay không.

Chỉ tiêu này ≥ 1 doanh nghiệp có thừa khả năng thanh toán nhanh và ngược lại.

Chỉ tiêu này ≥ 2 doanh nghiệp mới hoàn toàn đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn.

- **Hệ số khả năng thanh toán tức thời** = $\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$

Chỉ tiêu này cho biết số lượng tiền và các khoản tương đương tiền hiện có DN có đủ khả năng trang trải các khoản nợ ngắn hạn đến hạn hay không.

Khi chỉ tiêu này ≥ 1 doanh nghiệp đảm bảo khả năng thanh toán tức thời các khoản nợ phải trả ngắn hạn.

- **Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn** = $\frac{\text{tổng tài sản dài hạn}}{\text{tổng nợ dài hạn}}$

Chỉ tiêu này cho biết với số tài sản dài hạn hiện có doanh nghiệp có đủ khả năng trang trải nợ dài hạn hay không. Trị số này càng cao, khả năng đảm bảo thanh toán nợ càng lớn.

	Cuối năm	So sánh
--	-----------------	----------------

Chỉ tiêu	N-1	N	±	%
1. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (lần)				
2. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)				
3. Hệ số khả năng thanh toán nhanh (lần)				
4. Hệ số khả năng thanh toán tức thời (lần)				
5. Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn (lần)				

6. Đánh giá về khả năng sinh lời

- **Sức sinh lời của tổng vốn đầu tư** = $\frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Tổng vốn đầu tư}} \times 100 \text{ (ROI)}$

Chỉ tiêu này cho biết trong kì phân tích doanh nghiệp bỏ ra 100đ vốn đầu tư thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn tốt. Đó là nhân tố hấp dẫn doanh nghiệp.

- **Tỉ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu** = $\frac{\text{lợi nhuận sau thuế}}{\text{vốn chủ sở hữu}} \times 100 \text{ (ROE)}$

Chỉ tiêu này cho biết trong kì phân tích doanh nghiệp đầu tư 100 đồng vốn chủ sở hữu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế, chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp càng tốt và đó là nhân tố góp phần nâng cao khả năng đầu tư của chủ doanh nghiệp.

- **Tỉ suất sinh lời của tài sản** = $\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{tổng tài sản bình quân}} \times 100 \text{ (ROA)}$

Chỉ tiêu này cho biết trong kì phân tích doanh nghiệp bỏ ra 100đ tài sản đầu tư thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản càng tốt và là nhân tố giúp nhà quản trị đầu tư theo chiều rộng

- **Tỉ suất sinh lời của doanh thu** = $\frac{\text{lợi nhuận sau thuế}}{\text{doanh thu thuần}} \times 100 \text{ (ROS)}$

Chỉ tiêu này cho biết trong 100đ doanh thu thuần thu được thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế trong đó. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng chi phí càng tốt.

Mục đích, ý nghĩa và yêu cầu của báo cáo tài chính

Hệ thống báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được lập với mục đích sau:

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.
- Cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán trong tương lai.

Ý nghĩa của báo cáo tài chính đối với từng đối tượng sử dụng:

- Với nhà quản lý doanh nghiệp, báo cáo tài chính cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản cũng như tình hình và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động, trên cơ sở đó các nhà quản lý sẽ phân tích đánh giá và đề ra được các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.
- Với các cơ quan hữu quan của nhà nước như tài chính, ngân hàng kiểm toán, thuế... BCTC là tài liệu quan trọng trong việc kiểm tra giám sát, hướng dẫn, tư vấn cho doanh nghiệp thực hiện các chính sách, chế độ kinh tế tài chính của doanh nghiệp.
- Với các nhà đầu tư, các nhà cho vay báo cáo tài chính giúp họ nhận biết khả năng về tài chính, tình hình sử dụng các loại tài sản, nguồn vốn, khả năng sinh lời, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, mức độ rủi ro... để họ cân nhắc, lựa chọn và đưa ra quyết định phù hợp.
- Với nhà cung cấp, báo cáo tài chính giúp họ nhận biết khả năng thanh toán, phương thức thanh toán, để từ đó họ quyết định bán hàng cho doanh nghiệp nữa hay thôi, hoặc cần áp dụng phương thức thanh toán như thế nào cho hợp lý.
- Với khách hàng, báo cáo tài chính giúp cho họ có những thông tin về khả năng, năng lực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, mức độ uy tín của doanh nghiệp, chính sách đãi ngộ khách hàng... để họ có quyết định đúng đắn trong việc mua hàng của doanh nghiệp.

- Với cổ đông, công nhân viên, họ quan tâm đến thông tin về khả năng cũng như chính sách chi trả cổ tức, tiền lương, bảo hiểm xã hội, và các vấn đề khác liên quan đến lợi ích của họ thể hiện trên báo cáo tài chính.

Để thực sự trở thành công cụ quan trọng trong quản lý kinh tế, báo cáo tài chính phải đảm bảo các yêu cầu cơ bản dưới đây:

- Báo cáo tài chính phải được lập chính xác, trung thực, đúng mẫu biểu đã qui định, có đầy đủ chữ ký của những người có liên quan và phải có dấu xác nhận của cơ quan, đơn vị để đảm bảo tính pháp lý của báo cáo.

- Báo cáo tài chính phải đảm bảo tính thống nhất về nội dung, trình tự và phương pháp lập theo quyết định của nhà nước, từ đó người sử dụng có thể so sánh, đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp qua các thời kỳ, hoặc giữa các doanh nghiệp với nhau.

Số liệu phản ánh trong báo cáo tài chính phải rõ ràng, đủ độ tin cậy và dễ hiểu, đảm bảo thuận tiện cho những người sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính phải đạt được mục đích của họ.

Báo cáo tài chính phải được lập và gửi theo đúng thời hạn quy định.

Ngoài ra báo cáo tài chính còn phải đảm bảo tuân thủ các khái niệm, nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận và ban hành. Có như vậy hệ thống báo cáo tài chính mới thực sự hữu ích, mới đảm bảo đáp ứng được yêu cầu của các đối tượng sử dụng để ra các quyết định phù hợp.

II. Bài tập

BÀI TẬP BÀI 1:

Dạng 1 : Phân tích quy mô, cơ cấu tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Cuối kì		Đầu kì		So sánh		
	Số tiền	Tỉ trọng	Số tiền	Tỉ trọng	Số	Tỷ trọng	Tỷ

		(%)		(%)	tiền	(%)	trọng
Tài sản	260050	100.00	258400	100.00	1650	0,64	0
<i>A. Tài sản ngắn hạn</i>	148320	57,04	145150	56,17	3170	2,18	0,87
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	26540	17,89	24060	16,58	2480	10,31	1,31
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9360	6,31	8730	6.01	630	7,22	0,3
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	21680	14,62	21320	14,69	360	1,69	-0,07
IV. Hàng tồn kho	85750	57.81	83670	57,64	2080	2,49	0,17
V. TSNH khác	4990	3.36	7370	5,08	-2380	- 32,29	-1,72
<i>B. Tài sản dài hạn</i>	111730	42,96	113250	43,83	-1520	-1,34	-0,87
I. Các khoản phải thu dài hạn	22700	20,32	25690	22,68	-2990	- 11,64	-2,36
II. Tài sản cố định	48830	43,7	50880	44,93	-2050	-4,03	-1,23
III. TSDH khác	40200	35,98	36680	32,39	3520	9,6	3,59
Nguồn vốn	260050	100.00	258400	100.00	1650	0,64	0
<i>A. Nợ phải trả</i>	86930	33,43	85570	33,12	1360	1,59	0,31

I. Nợ ngắn hạn	78240	90	77680	90,78	560	0,72	-0,98
II. Nợ dài hạn	8690	10	7890	9,22	800	10,14	0,78
B. <u>Nguồn vốn CSH</u>	173120	66,57	172830	66,88	290	0,17	-0,31
I. Vốn CSH	171250	98,92	171032	98,96	218	0,13	-0,04
II. Nguồn kinh phí và các quỹ	1870	1,08	1798	1,04	72		0,04

Nhận xét: sự biến động tăng, giảm của tài sản, nguồn vốn.

Dạng 2: phân tích tổng mức lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh của DN :

Ta có : Mức doanh thu thuần được tạo ra từ 1 đồng cp = $\frac{\text{doanh thu thuần}}{\text{tổng chi phí}}$

Mức lợi nhuận thuần trên 1 đồng doanh thu = $\frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{tổng doanh thu}}$

Tổng chi phí kinh doanh = GVHB + CPBNH + CPQLDN

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	205.400	180.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV	205.400	180.000
4. Giá vốn hàng bán	120.500	118.400
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	84.900	61.600
6. CPBH	10.500	9.600
7. CPQLDN	9.800	8.800

8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	64.600	43.200
9. Mức DTT được tạo ra từ 1 đồng chi phí (a)	1,458807	1,315789
10. Mức lợi nhuận thuần được tạo ra từ 1 đồng doanh thu (b)	0,314508	0,24
11. Tổng chi phí kinh doanh (c)	140.800	136.800

Dạng 3 : PP thay thế liên hoàn

- Đối tượng phân tích

+ Số tuyệt đối $\Delta X = X1 - X0$

+ Số tương đối $\% = \frac{\Delta X}{X0} \times 100$

Các nhân tố ảnh hưởng :

$$\Delta a = a1 * b0 * c0 - a0 * b0 * c0$$

$$\Delta b = a1 * b1 * c0 - a1 * b0 * c0$$

$$\Delta c = a1 * b1 * c1 - a1 * b1 * c0$$

➔ Tổng hợp ảnh hưởng các nhân tố và kiến nghị

Chỉ tiêu phân tích là lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh

Các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh là a,b,c

Ta có $X = a * b * c$

Ta có $\Delta X = X1 - X0 = a1 * b1 * c1 - a0 * b0 * c0 = 21.400$ triệu đồng

$$\% (\Delta X) = \frac{\Delta X}{X0} = 49,537 \%$$

Xét ảnh hưởng của các nhân tố

$$\Delta a = (a1 - a0) * b0 * c0 = 4.695,567 \text{ triệu đồng}$$

$$\Delta b = a_1 \cdot (b_1 - b_0) \cdot c_0 = 14.869,174 \text{ triệu đồng}$$

$$\Delta c = a_1 \cdot b_1 \cdot (c_1 - c_0) = 1.835,226 \text{ triệu đồng}$$

$$\Delta a + \Delta b + \Delta c \approx 21.400 \text{ triệu đồng}$$

➔ Nhận xét về lợi nhuận thuần kì phân tích so với kì gốc và ảnh hưởng của từng nhân tố.

Dạng 4 : Phương pháp liên hệ cân đối

Chỉ tiêu phân tích A, ta có $A = a + b + c$; $\Delta A = A_1 - A_0$

$$\% = \frac{\Delta A}{A_0} \times 100$$

Ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta a = a_1 - a_0$$

$$\Delta b = b_1 - b_0$$

$$\Delta c = c_1 - c_0$$

➔ Tổng hợp ảnh hưởng các nhân tố rồi đưa ra nhận xét.

Dạng 5 : Phương pháp dupont

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của TS} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{lợi nhuận thuần}}{\text{Doanh thu thuần}} * \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2011
1. Tổng tài sản	9000	5200
2. Tỷ suất lợi nhuận / TS	7,177778	8,30769
3. Tỷ suất lợi nhuận / DT	0,314508	0,24
4. Tỷ suất doanh thu / tài sản	22,82222	34,61538

BÀI TẬP BÀI 4

Dạng 1 : Đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của doanh nghiệp

$$\text{Tốc độ tăng trưởng vốn kì thứ } i \text{ so với kì gốc} = \frac{\text{tổng vốn hiện có kì thứ } i}{\text{tổng vốn hiện có kì gốc}} \times 100$$

Bài tập phần công ty cổ phần Hải Hà

Chỉ tiêu	N		N -1		So sánh		
	ST	TT	ST	TT	ST	TL	TT
1. Tổng số vốn CSH	17658085275 9	68,6 9	127763264 252	56,9 4	48817588507	38,2 1	11,75
2. Tổng số nợ phải trả	80482740184	31,3 1	966333270 94	43,0 6	- 16150586910	- 16,7 1	- 11,75
Tổng số NV	25706359294 3	100	224396591 346	100	32667001597	14,5 6	0

Dạng 2 : Đánh giá khái quát tình hình độc lập tài chính

$$\text{Hệ số tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng số nguồn vốn}}$$

$$\text{Hệ số tự tài trợ TSDH} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

$$\text{Hệ số tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ đã và đang đầu tư}}$$

Chỉ tiêu	N-1	N	Cuối năm N với cuối năm N -1	
			±	%

Hệ số tài trợ (lần)	0,569	0,687	0,118	20,74
Hệ số tự tài trợ TSDH (lần)	1,893	2,616	0,723	38,19
Hệ số tự tài trợ TSCĐ (lần)	2,413	3,707	1,294	53,63

➔ Nhận xét sự tăng giảm các hệ số và tỉ lệ tăng giảm .

Dạng 3 : Đánh giá khái quát khả năng thanh toán của doanh nghiệp

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ nhanh} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn} - \text{hàng tồn kho}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn} = \frac{\text{Tổng số TSDH}}{\text{Tổng số nợ dài hạn}}$$

Chỉ tiêu	Cuối kì	Đầu kì	So sánh	
			±	%
H/s khả năng thanh toán tổng quát	3,194	2,322	0,872	37,55
Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	1,932	1,678	0,254	15,14

Hệ số khả năng thanh toán nhanh	0,761	0.598	0,163	27,26
Hệ số khả năng thanh toán tức thời	0.348	0,304	0,044	14,47
Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn	30,971	16,932	14,039	82,91

➔ Nhận xét sự tăng giảm các hệ số và tỉ lệ tăng giảm

Dạng 4 : Đánh giá khái quát khả năng sinh lời

- Công thức : (*Phần đề cương lí thuyết*)
- Sức sinh lời của tổng vốn đầu tư = $\frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Tổng vốn đầu tư}} \times 100$

Chỉ tiêu này cho biết trong kì phân tích doanh nghiệp bỏ ra 100đ vốn đầu tư thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn tốt. Đó là nhân tố hấp dẫn doanh nghiệp.

- Tỉ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu = $\frac{\text{lợi nhuận sau thuế}}{\text{vốn chủ sở hữu}} \times 100$

Chỉ tiêu này cho biết trong kì phân tích doanh nghiệp đầu tư 100 đồng vốn chủ sở hữu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế, chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp càng tốt và đó là nhân tố góp phần nâng cao khả năng đầu tư của chủ doanh nghiệp.

- Tỉ suất sinh lời của tài sản = $\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{tổng tài sản bình quân}} \times 100$

Chỉ tiêu này cho biết trong kì phân tích doanh nghiệp bỏ ra 100đ tài sản đầu tư thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản càng tốt và là nhân tố giúp nhà quản trị đầu tư theo chiều rộng

- Tỉ suất sinh lời của doanh thu = $\frac{\text{lợi nhuận sau thuế}}{\text{doanh thu thuần}} \times 100$

Chỉ tiêu này cho biết trong 100đ doanh thu thuần thu được thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế trong đó. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng chi phí càng tốt.

- Bài tập : AD công thức rồi nhận xét tương tự

Dạng 5: Phân tích tình hình các khoản phải thu

Bảng phân tích các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		So sánh		
	ST	TT	ST	TT	ST	TL	TT
Phải thu KH							
Phải thu tạm ứng							
Phải thu người bán							
Phải thu khác							
Tổng cộng							

Phân tích tình hình phải thu của khách hàng qua các chỉ tiêu :

$$\text{Số vòng quay phải thu của KH} = \frac{\text{Tổng tiền hàng bán chịu}}{\text{Số dư bình quân phải thu KH}}$$

+ Tổng tiền hàng bán chịu = Doanh thu thuần - tổng số TM, TGNH đã trả trong kì

$$+ \text{số dư bình quân phải thu} = \frac{\text{Số dư phải thu đầu kì} + \text{cuối kì}}{2}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kì phân tích các khoản phải thu , quay được bao nhiêu vòng , chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp thu hồi tiền càng nhiều, ít bị chiếm dụng vốn.

$$\text{Thời gian 1 vòng quay} = \frac{\text{Thời gian kì phân tích}}{\text{Số vòng quay phải thu khách hàng}}$$

Tên KH	Số phải thu của KH đến hạn				Số phải thu của khách hàng quá hạn			
	Đầu kì	Cuối kì	So sánh		Đầu kì	Cuối kì	So sánh	
			ST	TL			ST	TL

Dạng 6 : Phân tích các khoản phải trả

Phân tích thông qua các chỉ tiêu

$$\text{Số vòng quay phải trả người bán} = \frac{\text{Tổng số tiền hàng mua chịu (GVHB)}}{\text{Số dư bình quân phải trả người bán}}$$

$$\text{Thời gian 1 vòng quay phải trả người bán} = \frac{\text{Thời gian kì phân tích}}{\text{Số vòng quay phải trả người bán}}$$

Dạng 7 : Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

- Số vòng quay của tài sản = $\frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tài sản bình quân}}$

Chỉ tiêu này cho biết trong kì phân tích , tài sản quay được bao nhiêu vòng.

Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ các tài sản vận động càng nhanh, góp phần tăng doanh thu và là điều kiện để tăng lợi nhuận của DN

- Tỷ suất hao phí của TS so với DTT = $\frac{\text{Tài sản bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$

- Tỷ Suất hao phí của TS so với LNST = $\frac{\text{Tài sản bình quân}}{\text{Lợi nhuận sau thuế}}$

Chỉ tiêu này cho biết trong kì phân tích để có 1 đồng lợi nhuận thì bỏ ra bn đồng tài sản đầu tư. Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, hiệu quả sử dụng càng cao và hấp dẫn các nhà đầu tư.

Dạng 8 : Tỷ suất sinh lời của TSNH

- Tỷ suất sinh lời của TSNH = $\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tài sản ngắn hạn bq}}$

$$\text{Tài sản NH bình quân} = \frac{TS \text{ đầu kì} + TS \text{ cuối kì}}{2}$$

$$\text{Số vòng quay của tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng DTT}}{\text{TSNH bình quân}}$$

- Suất hao phí của TSNH so với doanh thu thuần = $\frac{\text{TSNH bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$
- Suất hao phí của TSNH so với lợi nhuận = $\frac{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}{\text{Lợi nhuận sau thuế}} \times 100$

Dạng 9 : Tỷ suất sinh lời của TSDH

- Tỷ suất sinh lời của TSDH = $\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng TSDH}} \times 100$

- Số vòng quay TSDH = $\frac{DTT}{\text{Tài sản dài hạn bình quân}}$

- Sức hao phí của TSDH so với DTT = $\frac{\text{TSDH bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$

- Sức hao phí của TSDH so với LNST = $\frac{\text{TSDH bình quân}}{\text{Lợi nhuận sau thuế}}$

Dạng 10 : hiệu quả sử dụng nguồn vốn

- Tỷ suất sinh lời của vốn CSH = $\frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100$

- Hiệu quả sử dụng lãi vay = $\frac{\text{LN trước thuế} + \text{CP lãi vay}}{\text{CP lãi vay}}$

Chỉ tiêu này phản ánh độ an toàn , khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp. KQ càng cao thì khả năng sinh lời của vốn vay càng tốt là nhân tố hấp dẫn các tổ chức tín dụng cho vay.

- Tỷ suất sinh lời của tiền vay = $\frac{LN \text{ sau thuế}}{\text{Tiền vay bình quâ}} \times 100$

Chỉ tiêu này cho biết trong kì phân tích doanh nghiệp sử dụng 100đ tiền vay phục vụ cho hoạt động SXKD thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng càng tốt là nhân tố hấp dẫn các nhà quản trị vay vốn để đầu tư trong đó.

Dạng 11 : Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

- Tỷ suất sinh lời của giá vốn = $\frac{\text{Lợi nhuận gộp về bán hàng}}{GVHB} \times 100$

Chỉ tiêu này cho biết trong kì phân tích doanh nghiệp bỏ ra 100đ giá vốn hàng bán thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận gộp. Chỉ tiêu này càng cao càng tốt → Đẩy mạnh khối lượng tiêu thụ.

$$\text{Tỷ suất sinh lời của CPBH} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD}}{\text{Chi phí bán hàng}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết Dn bỏ ra 100đ CPBH thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng cao càng tốt, chứng tỏ mức lợi nhuận thuần có trong CPBH càng lớn, doanh nghiệp tiết kiệm được CPBH

$$\text{Tỷ suất sinh lời của CPQLDN} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Chi phí quản lí doanh nghiệp}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết Dn bỏ ra 100đ CPQLDN thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần, chỉ tiêu này càng cao càng tốt, chứng tỏ mức lợi nhuận thuần có trong CQLDN càng lớn.

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tổng chi phí} = \frac{\text{Lợi nhuận KT trước thuế}}{\text{Tổng chi phí}} \times 100$$

- Tỷ suất sinh lời của tổng cho phí = $\frac{\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế}}{\text{Tổng chi phí}} \times 100$